

1. Một số chỉ tiêu chủ yếu 7 tháng năm 2026

		Đơn vị tính	Ước tính 7 tháng năm 2026	7 tháng năm 2026 so cùng kỳ năm 2025 (%)
1	Chỉ số sản xuất ngành công nghiệp (IIP)	%	-	109,1
2	Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước do địa phương quản lý	Triệu đồng	8.817.632	78,1
3	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu d	Triệu đồng	150.050.189	119,2
4	Chỉ số giá tiêu dùng bình quân	%	-	103,80
5	Doanh thu hoạt động ngành vận tải	Triệu đồng	9.124.703,5	125,5

2. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 20 tháng 7 năm 2026

	Ha; %		
	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Diện tích gieo trồng cây hằng năm			
Trong đó:			
Lúa đông xuân	327.459,6	324.524,3	99,1
Lúa hè thu	284.256,2	284.022,0	99,9
Lúa thu đông	83.259,0	32.575,0	39,1
Các loại cây hằng năm khác			
Trong đó:			
Ngô	3.286,3	3.394,0	103,3
Khoai lang	184,6	186,5	101,0
Rau các loại	39.876,3	41.718,8	104,6
Đậu các loại	812,7	838,4	103,2

3. Chỉ số sản xuất công nghiệp

	%			
	Thực hiện tháng 6/2026 so với cùng kỳ	Ước tính tháng 7/2026 so với tháng trước	Ước tính tháng 7/2026 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2026 với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	111,3	104,4	113,5	109,1
Khai khoáng	-	-	-	50,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo	111,6	103,6	111,9	109,6
Sản xuất chế biến thực phẩm	110,4	103,1	112,2	109,1
Sản xuất đồ uống	117,2	123,2	113,6	102,3
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	71,4	118,0	93,2	105,9
Dệt	93,8	103,7	102,7	82,7
Sản xuất trang phục	114,0	104,9	113,1	107,1
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	106,5	104,3	103,8	99,1
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện	147,4	103,2	147,7	136,9
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	108,8	102,2	98,7	108,0
In, sao chép bản ghi các loại	134,7	92,9	109,6	132,6
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	92,9	104,1	96,9	91,7
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	114,1	102,8	116,1	107,8
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	135,3	88,3	105,5	124,5
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	112,1	101,4	113,1	111,7
Sản xuất kim loại	103,9	101,9	107,7	131,6
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị)	102,4	101,5	100,6	109,8
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	70,9	110,8	175,6	121,9
Sản xuất phương tiện vận tải khác	109,5	96,9	114,3	111,3
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	95,7	101,0	115,0	109,5
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	106,6	103,0	101,8	106,1
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	119,3	104,6	120,3	123,4
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	107,6	119,4	144,7	104,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	104,2	102,7	106,6	102,1
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	105,7	103,6	110,8	105,5
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	101,5	100,9	99,0	95,9

4. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6/2026	Ước tính tháng 7/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2026	Tháng 7/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 7/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Muối biển	Tấn	-	-	1.375	-	50,9
Thủy hải sản khác đóng hộp	Tấn	1.324	1.351	8.396	115,8	131,0
Phi lê đông lạnh	Tấn	33.818	35.488	209.217	140,9	146,5
Tôm đông lạnh	Tấn	16.304	16.874	98.519	106,1	100,7
Thủy hải sản xay nhỏ hoặc dạng mắm đặc	Tấn	1.447	1.510	7.971	100,9	86,4
Quả và hạt khác đóng hộp	Tấn	1.236	1.300	8.666	102,3	98,8
Dầu thực vật khác dạng thô	Tấn	3.446	3.850	23.824	131,1	107,2
Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa đánh bóng hạt hoặc hồ	Tấn	497.210	503.660	3.252.566	111,7	107,9
Thức ăn cho gia súc	Tấn	80.850	82.835	571.977	110,8	112,3
Thức ăn cho thủy sản	Tấn	65.509	67.904	404.511	137,0	97,7
Bia đóng chai	1000 lít	7.000	7.100	47.132	103,3	99,9
Bia đóng lon	1000 lít	8.523	8.942	59.783	100,8	97,0
Nước ngọt (cocacola, 7 up, ...)	1000 lít	30.804	31.394	207.581	134,6	115,1
Nước có vị hoa quả (cam, táo,...)	1000 lít	20.108	27.096	168.623	115,3	101,2
Thuốc lá có đầu lọc	1000 bao	8.241	9.720	73.327	93,2	105,9
Bao và túi dùng để đóng, gói hàng từ nguyên liệu dệt khác	1000 cái	3.300	3.600	20.710	132,4	118,3
Bộ com-lê, quần áo đồng bộ, áo jacket, quần dài, quần yếm, quần soóc cho người lớn không dệt kim hoặc đan móc	1000 cái	1.212	1.287	8.388	126,7	125,0
Bộ quần áo trượt tuyết	1000 cái	267	320	2.339	271,2	106,8
Giày, dép có đế hoặc mũ bằng da	1000 đôi	2.888	2.987	18.310	103,2	97,8
Các bộ phận của giày, dép bằng da; tấm lót bên trong có thể tháo rời; đệm gót và các sản phẩm tương tự; ghệt, xà cạp và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của chúng	1000 đôi	11.794	12.500	75.201	103,2	99,1
Gỗ cửa hoặc xẻ (trừ gỗ xẻ tà vẹt)	M3	447	456	3.093	113,2	110,7
Giấy và bìa khác (Giấy than, giấy kếp, giấy duplex,...khổ lớn)	Tấn	42.805	44.000	286.470	98,8	107,9
Thùng, hộp bằng bìa cứng (trừ bìa nhãn)	1000 chiếc	14.575	14.517	94.095	109,7	108,0
Sản phẩm in khác (quy khổ 13cmx19cm)	Triệu trang	6.447	4.515	26.643	132,4	99,0
Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa 3 nguyên tố: nitơ, photpho và kali (NPK)	Tấn	300	280	1.278	126,7	90,5
Phân vi sinh	Tấn	2.562	2.740	14.275	99,5	91,1
Dược phẩm chứa hoóc môn nhưng không có kháng sinh dạng viên	Triệu viên	1.217	1.310	7.433	156,2	135,5
Dịch vụ sản xuất dược phẩm	Triệu đồng	-	-	6.403	0,0	2,3
Bao và túi (kể cả loại hình nón) từ plastic khác	Tấn	3.256	2.467	16.278	106,2	86,8
Gạch xây dựng bằng đất sét nung (trừ gốm, sứ) quy chuẩn 220x105x60mm	1000 viên	2.216	2.277	15.656	78,1	81,6
Xi măng Portland đen	Tấn	228.119	231.833	1.558.479	106,7	103,6
Bê tông trộn sẵn (bê tông tươi)	M3	19.373	19.642	133.256	97,8	96,5
Thép không gỉ ở dạng bán thành phẩm	Tấn	40.700	41.500	245.481	105,7	137,7
Sắt, thép không hợp kim cán phẳng không gia công quá mức cán nóng, dạng cuộn, có chiều rộng ≥ 600mm, chưa được dát phủ, mạ hoặc tráng	Tấn	16.667	16.889	103.144	148,3	81,2

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6/2026	Ước tính tháng 7/2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng 7/2026	Tháng 7/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối 7/2026 so với cùng kỳ năm trước (%)
Cửa ra vào, cửa sổ bằng sắt, thép	M2	1.875	1.844	12.528	90,2	94,2
Dịch vụ ép nén kim loại	Triệu đồng	-	-	3.320	-	56,5
Đinh, đinh mũ, ghim dập (trừ ghim dập dạng mảnh), đinh vít, then, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt, chốt định vị, vòng đệm và các đồ tương tự bằng sắt, thép, đồng hoặc nhôm	Tấn	1.352	1.425	9.160	84,4	92,7
Bộ sa lông	Bộ	2.763	2.880	15.888	300,4	56,1
Găng tay thiết kế đặc biệt dùng trong thể thao	Đôi	129.193	129.193	858.757	91,3	98,7
Dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng các phương tiện vận tải khác chưa phân vào đâu	Triệu đồng	1.748	1.763	12.104	111,0	112,7
Điện sản xuất	Triệu KWh	530	671	4.425	164,0	106,4
Điện gió	Triệu KWh	10	12	80	76,3	77,8
Điện mặt trời	Triệu KWh	4	3	30	85,3	104,6
Điện thương phẩm	Triệu KWh	581	582	3.923	106,4	105,1
Nước đá	Tấn	30.040	32.677	182.555	101,3	99,4
Nước uống được	1000 m3	7.643	7.716	51.078	114,4	101,8
Rác thải không độc hại đã thu gom không thể tái chế	Tấn	35.078	32.299	194.955	112,4	106,3

5. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Triệu đồng; %						
	Kế hoạch năm 2026	Thực hiện tháng 6 năm 2026	Ước tính tháng 7 năm 2026	Ước tính 7 tháng năm 2026	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	19.266.550	1.258.761	1.314.160	8.817.632	60,6	78,1
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	14.213.672	837.152	864.512	6.910.466	53,0	80,5
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	2.591.312	40.150	42.500	1.546.974	18,5	113,9
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	742.440	5.545	5.700	465.176	6,5	89,2
Vốn trung ương hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	6.648.061	440.658	450.460	2.998.358	61,3	80,6
Vốn nước ngoài (ODA)	292.589	42.685	45.667	137.207	148,4	135,7
Xổ số kiến thiết	4.425.710	300.549	310.355	2.199.287	125,2	143,9
Vốn khác	256.000	13.110	15.530	28.640	4,0	1,5
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	5.052.878	421.609	449.648	1.907.166	84,1	70,7
Vốn cân đối ngân sách xã	1.356.475	95.350	98.698	655.625	46,1	55,1
<i>Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất</i>	616.250	35.746	38.942	254.368	40,5	46,7
Vốn tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	1.971.403	220.587	240.410	460.997	207,7	84,3
Vốn khác	1.725.000	105.672	110.540	790.544	53,9	82,5

6. Số dự án đầu tư nước ngoài được cấp phép mới

	<i>Dự án</i>		
	Số dự án cấp phép mới tháng 6 năm 2026	Số dự án cấp phép mới tháng 7 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo
TỔNG SỐ	-	2	3
Phân theo ngành kinh tế			
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	1
Dịch vụ ăn uống và lưu trú	-	1	1
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	-	1	1
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ			
Hoa Kỳ	-	-	1
Đức	-	1	1
Malaysia	-	1	1

7. Vốn đăng ký và vốn bổ sung của dự án đầu tư nước ngoài được cấp phép mới

	<i>Triệu USD</i>		
	Số vốn tháng 6 năm 2026	Số vốn tháng 7 năm 2026	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối tháng báo cáo
TỔNG SỐ	-	25,01	25,22
Phân theo ngành kinh tế			
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	0,21
Dịch vụ ăn uống và lưu trú	-	0,01	0,01
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí		25,00	25,00
Phân theo một số nước và vùng lãnh thổ			
Hoa Kỳ	-	-	0,21
Đức	-	0,01	0,01
Malaysia	-	25,00	25,00

8. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	17.072.913	17.401.052	115.093.975	123,6	120,4
Lương thực, thực phẩm	10.986.064	11.081.651	74.103.750	132,2	130,3
Hàng may mặc	262.819	269.735	1.831.403	113,8	110,6
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	489.659	514.685	3.290.903	76,2	70,5
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	343.720	367.556	2.168.059	134,9	118,2
Gỗ và vật liệu xây dựng	1.062.240	1.130.759	7.166.805	111,4	104,2
Ô tô các loại	364.772	438.019	2.435.134	107,3	86,7
Phương tiện đi lại (trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	248.599	264.735	1.869.608	84,6	87,9
Xăng, dầu các loại	1.721.454	1.644.892	10.527.451	146,0	135,3
Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	116.941	117.131	838.979	92,9	99,1
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	590.072	624.081	4.753.655	100,7	117,1
Hàng hóa khác	618.664	669.449	4.364.742	96,2	93,6
Sửa chữa xe có động cơ, mô tô, xe máy và xe có động cơ	267.911	278.359	1.743.485	138,2	125,1

9. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành và dịch vụ khác

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	3.050.526	3.251.895	19.809.570	134,1	115,4
Dịch vụ lưu trú	364.807	401.258	1.602.044	173,7	141,6
Dịch vụ ăn uống	2.685.719	2.850.637	18.207.526	130,0	113,6
Du lịch lữ hành	68.590	73.602	400.606	107,1	102,7
Dịch vụ khác	2.141.306	2.461.318	14.746.038	133,0	115,8

10. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

	Triệu đồng				
	Thực hiện tháng trước tháng báo cáo	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	22.333.335	23.187.867	150.050.189	125,9	119,2
Bán lẻ hàng hóa	17.072.913	17.401.052	115.093.975	123,6	120,4
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	3.050.526	3.251.895	19.809.570	134,1	115,4
Du lịch lữ hành	68.590	73.602	400.606	107,1	102,7
Dịch vụ khác	2.141.306	2.461.318	14.746.038	133,0	115,8

11. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

%

	Chỉ số giá tháng 07/2026 so với:				Bình quân cùng kỳ
	Kỳ gốc 2024	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	107,41	104,44	103,17	99,87	103,80
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	105,65	103,23	101,97	100,07	102,50
<i>Trong đó:</i>					
Lương thực	95,80	99,07	100,45	100,70	97,42
Thực phẩm	106,80	103,19	101,32	99,91	102,98
Ăn uống ngoài gia đình	109,23	106,14	104,69	100,11	104,69
Đồ uống và thuốc lá	106,17	102,91	102,99	100,09	102,03
May mặc, mũ nón và giày dép	105,28	102,12	101,95	100,24	101,84
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	113,92	108,71	105,56	99,65	107,82
Thiết bị và đồ dùng gia đình	103,64	101,64	101,42	99,83	101,36
Thuốc và dịch vụ y tế	112,54	106,41	106,36	100,01	106,30
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ y tế	115,29	108,09	108,08	100,00	108,11
Giao thông	99,64	104,14	104,67	97,93	105,04
Thông tin và truyền thông	101,74	99,62	99,71	100,03	99,64
Giáo dục	108,97	102,34	100,44	100,23	102,06
<i>Trong đó:</i> Dịch vụ giáo dục	110,13	102,63	100,24	100,00	102,50
Văn hóa, giải trí và du lịch	101,74	101,29	100,95	100,39	100,44
Hàng hóa và dịch vụ khác	113,26	106,21	104,31	102,13	104,88
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	188,10	125,30	94,64	98,04	156,68
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	105,07	100,60	100,23	100,20	101,75

12. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Triệu đồng

	Chính thức tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	1.446.113,1	1.457.175,2	9.124.703,5	100,8	137,0	125,5
Vận tải hành khách	509.170,8	497.941,8	3.308.512,7	97,8	133,0	132,8
Đường biển	14.777,4	18.090,3	97.251,9	122,4	118,6	95,9
Đường thủy nội địa	25.011,9	25.354,0	178.456,9	101,4	125,5	132,0
Đường bộ	469.381,5	454.497,5	3.032.803,9	96,8	134,1	134,5
Vận tải hàng hóa	667.788,3	677.509,5	4.455.679,1	101,5	123,5	115,0
Đường biển	1.842,9	1.984,0	13.545,4	107,7	98,0	102,0
Đường thủy nội địa	218.029,9	222.545,5	1.366.874,6	102,1	134,1	108,9
Đường bộ	447.915,5	452.980,0	3.075.259,0	101,1	119,1	117,9
Kho bãi, DV hỗ trợ vận tải	224.748,0	235.384,7	1.084.035,9	104,7	195,6	141,4
Bưu chính, chuyển phát	44.406,0	46.339,2	276.475,8	104,4	225,0	203,9

13. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Chính thức tháng trước	Ước tính tháng báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với tháng trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn HK)	8.254,1	8.223,2	58.251,9	99,6	118,2	123,3
Đường biển	32,8	40,1	210,4	122,3	115,1	89,5
Đường thủy nội địa	5.614,3	5.658,1	41.832,1	100,8	115,9	122,0
Đường bộ	2.607,0	2.525,0	16.209,4	96,9	124,0	127,2
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	470.061,9	456.735,7	2.934.233,5	97,2	124,4	126,8
Đường biển	4.425,7	5.414,6	28.402,5	122,3	115,2	91,2
Đường thủy nội địa	6.807,8	6.923,5	51.137,2	101,7	117,2	121,6
Đường bộ	458.828,5	444.397,6	2.854.693,8	96,9	124,7	127,4
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	2.671,1	2.726,5	18.083,2	102,1	118,3	107,6
Đường biển	5,3	5,5	36,2	103,3	96,3	98,4
Đường thủy nội địa	1.430,1	1.467,6	9.261,9	102,6	128,0	105,8

14. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ báo cáo	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với kỳ trước (%)	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến cuối kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ)	20	221	71,4	36,4	54,7
Đường bộ	20	219	71,4	37,0	55,3
Đường thủy	-	2	-	-	25,0
Số người chết (Người)	20	192	87,0	66,7	85,3
Đường bộ	20	190	87,0	69,0	86,8
Đường thủy	-	2	-	-	33,3
Số người bị thương (Người)	4	79	36,4	11,1	27,9
Đường bộ	4	78	36,4	11,1	27,8
Đường thủy	-	1	-	-	50,0
Cháy, nổ					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	1	19	50,0	33,3	146,2
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	2	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	92,4	14.125	88,0	6,8	116,4